

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		1.647.180.122.425	717.903.637.713
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	VI.1	114.525.857.941	16.283.173.471
1. Tiền	111		114.525.857.941	16.283.173.471
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		110.153.411.033	45.120.528.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	81.096.884.767	42.207.821.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.279.496.937	1.746.190.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	797.007.766	3.437.547.886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		748.946.889
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	VI.7	1.283.784.037.075	611.207.661.003
1. Hàng tồn kho	141		1.283.784.037.075	611.207.661.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		138.716.816.376	45.292.274.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.227.117.619	2.921.748.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		102.983.204.110	41.964.238.993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	218.346.147	406.286.988
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	33.288.148.500	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.557.217.855	95.226.865.351
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		84.695.209.618	90.631.503.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	53.409.430.179	58.623.863.930
- Nguyên giá	222		176.484.058.510	174.552.772.146
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123.074.628.331)	(115.928.908.216)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	31.285.779.439	32.007.639.565
- Nguyên giá	228		36.941.377.794	36.941.377.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.655.598.355)	(4.933.738.229)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.610.691.818	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	4.610.691.818	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.251.316.419	4.595.361.856
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	5.251.316.419	4.595.361.856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.741.737.340.280	813.130.503.064
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.554.931.590.551	638.214.416.835
I. Nợ ngắn hạn	310		1.554.931.590.551	638.214.416.835
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	352.388.873.782	304.448.586.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.902.818.240	31.820.425.757
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	7.776.360.739	7.004.551.093
4. Phải trả người lao động	314		32.752.552.984	13.910.268.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	11.201.013.089	828.120.321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	4.687.760.331	6.978.403.004
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.113.920.089.467	270.047.584.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.302.121.919	3.176.477.296
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.805.749.729	174.916.086.229
I. Vốn chủ sở hữu	410		186.805.749.729	174.916.086.229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	150.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	11.695.339.223	60.089.131.309
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	1.559.133.884	1.167.507.603
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	23.551.276.622	13.659.447.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			13.659.447.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		23.551.276.622	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.741.737.340.280	813.130.503.064

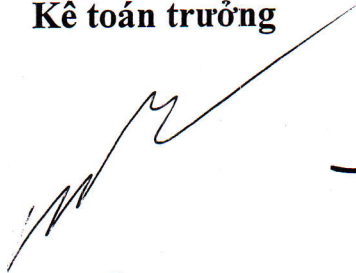
Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng giám đốc



Ngô Quang Trung

Quý III tại ngày 30/9/2019

Đơn vị tính: VND

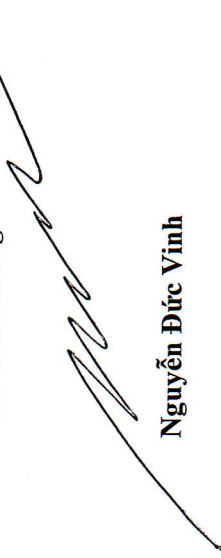
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.722.688.529.893	1.471.319.818.751	7.765.102.556.542	4.342.033.854.007
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)			2.722.688.529.893	1.471.319.818.751	7.765.102.556.542	4.342.033.854.007
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.538.836.044.075	1.395.009.654.499	7.226.687.031.067	4.108.021.815.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		183.852.485.818	76.310.164.252	538.415.525.475	234.012.038.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	59.055.622	17.045.633	135.830.434	33.693.099.261
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.247.411.165	13.893.904.114	37.040.653.902	42.053.572.132
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.247.411.165	4.318.889.714	36.460.946.133	13.328.561.356
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	146.509.854.770	56.405.254.554	450.040.350.446	208.012.070.977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	12.075.825.145	4.064.239.838	22.524.892.935	7.026.122.251
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		17.078.450.360	1.963.811.379	28.945.458.626	10.613.372.745
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.106.091.925	(167.762.981)	7.007.064.434	424.662.294
12. Chi phí khác	32	VII.7	90.447.966	109.758.599	1.063.865.999	493.015.404
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.015.643.959	(277.521.580)	5.943.198.435	(68.353.110)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.094.094.319	1.686.289.799	34.888.657.061	10.545.019.635
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.547.899.259	322.232.075	11.337.380.439	2.109.003.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.546.195.060	1.364.057.724	23.551.276.622	8.436.015.708
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-	-	-
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			-	-	-	-

Người lập biểu



Trinh Văn Tập

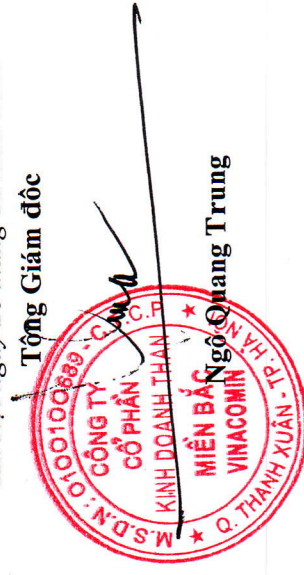
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 28 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2019	2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.888.657.061	4.533.114.150
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.907.100.241	2.695.539.311
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(135.830.434)	(27.215.838)
Chi phí lãi vay	06	36.460.946.133	5.119.649.559
Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.120.873.001	12.321.087.182
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(159.016.225.016)	(85.843.045.917)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(672.576.376.072)	15.590.910.864
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	67.296.559.048	55.807.282.739
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	38.676.717	(507.489.536)
Tiền lãi vay đã trả	13	(36.415.073.809)	(5.201.163.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.314.118.218)	(2.703.618.753)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.318.468.500)	(4.449.825.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(739.184.152.849)	(14.985.862.025)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.581.498.182)	(127.532.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.830.434	27.215.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.445.667.748)	(100.316.889)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.504.964.704.465	679.217.009.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.661.092.199.398)	(661.876.410.600)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	843.872.505.067	17.340.599.300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	98.242.684.470	2.254.420.386
Tiền tồn đầu kỳ	60	16.283.173.471	23.742.962.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	114.525.857.941	25.997.382.400
Số dư tiền trên BCDKT	B/S	114.525.857.941	25.997.382.400
Chênh lệch			
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)		TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Văn Tập

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019
 TỔNG GIÁM ĐỐC




Ngô Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư;
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả;
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.179.473.857	4.350.683.655
- Tiền đang chuyển	109.346.384.084	11.932.489.816
Cộng	114.525.857.941	16.283.173.471

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/09/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-

- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30/09/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	81.096.884.767	42.207.821.366
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	81.096.884.767	42.207.821.366
+ Công ty TNHH ITVDAP-VINACHEM	5.670.103.032	3.195.472.880
+ Công ty TNHH Trung Trung Hiếu		4.302.123.508
+ Công ty CP dịch vụ khoáng sản Tây Bắc		
+ Công ty TNHH DLTM và đầu tư Minh An		
+ Công ty TNHH Quang Trung	7.637.972.301	
+ Công ty TNHH TM&KD cảng Thanh Hóa	24.000.000.000	
+ Công ty TNHH XI măng Chínfon	4.632.347.689	
+ Công ty CP C&C	4.062.315.763	
+ Công ty TNHH tuyển than Quảng Hưng	5.008.062.800	
+ Nhà máy nhiệt điện cao Ngạn HPE		3.019.978.437
+ Công ty Cổ phần Cromit cổ định Thanh hóa		7.180.707.600
+ Phải thu các đối tượng khác	30.086.083.182	24.509.538.941
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	797.007.766		3.437.547.886	
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	86.090.684		243.097.984	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	710.917.082		3.194.449.902	
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
Cộng	797.007.766		3.437.547.886	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/09/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Than Cám 5a.1 dầm của Hà Nam Ninh	-	-	421,70	748.946.889
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
Tổng	-	-	421,70	748.946.889

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/09/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.347	-	-	3.019.978.437	-	-
Công ty Cromit Cổ Định	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Hoàng Vũ	-	-	-	-	-	-
Cty TNHH1TVKD than	-	-	-	-	-	-
Cty TNHH Tân Long Gia-	-	-	-	-	-	-
Cty TNHH Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
XN Trung Đô Hoàng	-	-	-	-	-	-
Cty TNHH môi trường	-	-	-	-	-	-
Cty TNHH Đại Thành -	-	-	-	-	-	-
Cty CPSXDVPT Hoàng	-	-	-	-	-	-
Cty CPĐTTMP Hoàng	-	-	-	-	-	-
Cty TNHH Than Đông	-	-	-	-	-	-
CtyCPXDvaf XNK Hạ	-	-	-	-	-	-
Cty CPTM và dịch vụ Thảo Nguyên Hà Nội	-	-	-	3.129.311.061	3.129.311.061	-
Cộng	3.019.978.347	-	-	6.149.289.498	14.296.420.115	-

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	49.999.515.605	-	108.906.181.567	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16.191.583	-	11.619.438	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	1.194.666.617.532	-	435.672.877.705	-
- Hàng gửi đi bán	39.101.712.355	-	66.616.982.293	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
Cộng	1.283.784.037.075	-	611.207.661.003	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Chỉ tiêu	30/09/2019		31/12/2018	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	-	4.610.691.818	-	-
Nâng cấp mở rộng kho Đa Phúc - Cty KD than Bắc Thái	-	4.545.454.545	-	-
Cộng	-	4.610.691.818	-	-

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	96.934.236.986	37.316.884.364	40.070.634.433	231.016.363	-	-	174.552.772.146
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.916.255.168	54.551.196					1.970.806.364
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán	39.520.000						39.520.000
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	98.810.972.154	37.371.435.560	40.070.634.433	231.016.363	-	-	176.484.058.510
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	49.671.724.057	31.856.159.473	34.233.605.331	167.419.355	-	-	115.928.908.216
- Khấu hao trong kỳ	4.433.218.489	1.214.537.136	1.519.751.493	17.732.997	-	-	7.185.240.115
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán	39.520.000						39.520.000
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	54.065.422.546	33.070.696.609	35.753.356.824	185.152.352	-	-	123.074.628.331
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	47.262.512.929	5.460.724.891	5.837.029.102	63.597.008	-	-	58.623.863.930
- Tại ngày cuối kỳ	44.745.549.608	4.300.738.951	4.317.277.609	45.864.011	-	-	53.409.430.179

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	36.831.227.794	-	-	-	110.150.000	-	-	36.941.377.794
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.831.227.794	-	-	-	110.150.000	-	-	36.941.377.794
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	4.848.066.013	-	-	-	85.672.216	-	-	4.933.738.229
- Khấu hao trong năm	697.382.342	-	-	-	24.477.784	-	-	721.860.126
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.545.448.355	-	-	-	110.150.000	-	-	5.655.598.355
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	31.983.161.781	-	-	-	24.477.784	-	-	32.007.639.565

Tôn thất do suy giảm giá	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.227.117.619	2.921.748.899
- Chi phí đăng kiểm xe và phí đường bộ	72.463.617	80.968.706
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	369.440.636	742.652.718
- Chi phí đi thuê kho bãi	1.074.780.000	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	710.433.366	2.098.127.475
b) Dài hạn	5.251.316.418	4.595.361.856
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.830.959.788	3.748.994.965
- Chi phí sửa chữa	1.151.725.983	487.204.753
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	268.630.647	359.162.139
Cộng	7.478.434.037	7.517.110.755

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2018		Trong năm		30/09/2019	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	270.047.584.400	-	3.504.964.704.465	2.661.092.199.398	1.113.920.089.467	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	270.047.584.400	-	3.504.964.704.465	2.661.092.199.398	1.113.920.089.467	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2018			30/09/2019		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2018		30/09/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	352.388.873.782	352.388.873.782	304.448.586.725	304.448.586.725
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	225.271.072.791	225.271.072.791		
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	44.033.287.849	44.033.287.849	133.868.654.927	133.868.654.927
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV	157.482.028.091	157.482.028.091	80.462.589.294	80.462.589.294
- Cty TNHH Welhunt Việt Nam	23.755.756.851	23.755.756.851		
- Phải trả cho các đối tượng khác	127.117.800.991	127.117.800.991	90.117.342.504	90.117.342.504
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết trong tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2019
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	807.709.566	8.972.003.341	7.414.211.084	2.365.501.823
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	22.144.340.863	22.144.340.863	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.737.220.653	11.337.380.439	12.314.118.218	4.760.482.874
- Thuế thu nhập cá nhân	375.531.954	684.901.867	905.973.893	154.459.928
- Thuế tài nguyên	-	3.825.000	2.700.000	1.125.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	84.088.920	3.172.039.638	2.761.416.809	494.711.749
- Các loại thuế khác	-	2.203.323.835	2.203.323.835	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	7.004.551.093	48.517.814.983	47.746.084.702	7.776.281.374
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	30.270.786	16.837.867		47.108.653
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	48.604.473	2.610.777	12.857.363	38.357.887
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	326.411.729		193.532.122	132.879.607
- Các loại thuế khác	1.000.000		1.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	406.286.988	19.448.644	207.389.485	218.346.147

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn	11.201.013.089	828.120.321
- Lãi vay	421.632.906	375.760.582
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	10.779.380.183	452.359.739
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	11.201.013.089	828.120.321

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018

a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	100.712.909	34.607.722
- Bảo hiểm xã hội	63.115.712	13.781.401
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.227.315	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		88.178.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.512.704.395	6.841.835.181
Cộng	4.687.760.331	6.978.403.004
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	30/09/2019			31/12/2018		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	-	50.864.497.038	-	-	17.380.205.732	10.392.141.874	178.636.844.644
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	13.345.216.585	-	13.345.216.585
- Tăng khác	-	-	-	9.664.602.643	-	-	-	439.968.372	10.104.571.015
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	439.968.372	-	-	17.065.975.000	9.664.602.643	27.170.546.015
Số dư đầu quý	100.000.000.000	-	-	60.089.131.309	-	-	13.659.447.317	1.167.507.603	174.916.086.229
- Tăng vốn trong năm nay	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.997.834.195	51.997.834.195
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	23.551.276.622	-	23.551.276.622
- Tăng khác	-	-	-	1.970.806.364	-	-	-	364.598.450	2.335.404.814
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	364.598.450	-	-	13.659.447.317	1.970.806.364	15.994.852.131
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	-	11.695.339.223	-	-	23.551.276.622	1.559.133.884	186.805.749.729

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	101.160.000.000	101.160.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	50.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 700/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 1.559.133.884 đồng

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 11.695.339.223 đồng

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30/09/2019	31/12/2018
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			-
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018
a. Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	2.700.577.460.593	1.458.248.947.606
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.111.069.300	13.070.871.145
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	2.722.688.529.893	1.471.319.818.751

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.534.636.231.432	1.379.483.949.709
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		-
+ Hạng mục chi phí trích trước		-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.199.812.643	15.525.704.790
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	2.538.836.044.075	1.395.009.654.499

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.055.622	17.045.633
- Lãi bán các khoản đầu tư		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	59.055.622	17.045.633

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018
- Lãi tiền vay	8.247.411.165	4.318.889.714
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		9.575.014.400
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	8.247.411.165	13.893.904.114

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		185.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	40.529.242
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	3.106.091.925	23.292.223
Cộng	3.106.091.925	167.762.981

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		315.661.819
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-
- Các khoản thuế truy thu		77.356.056
- Các khoản khác.	90.447.966	279.711.252
Cộng	90.447.966	41.405.489

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.075.825.145	4.064.239.838
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí sửa chữa Tài sản thuê ngoài		-
- Tiền Lương	1.984.007.390	1.508.780.500
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí tiếp khách, hội nghị		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	10.091.817.755	2.555.459.338
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	146.509.854.770	62.625.682.261
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-
- Tiền lương CBCNV	23.021.282.898	294.817.308
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	97.317.026.373	34.233.890.954
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	26.171.545.499	28.096.973.999
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-
- Các khoản ghi giảm khác.		-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.398.244.680	2.187.182.619
- Chi phí nhân công	25.391.577.120	5.473.357.893
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.684.184.426	2.780.099.785
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.387.720.818	8.922.111.325
- Chi phí khác bằng tiền	28.104.963.846	49.016.998.428
Cộng	221.966.690.890	68.379.750.050

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.547.899.259	322.232.075
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.547.899.259	322.232.075

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	30/09/2019	30/06/2018
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 3.504.964.704.465 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 2.661.092.199.398 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/1/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/1/2018 đến 30/09/2018
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	303.180.000	366.324.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/09/2019	30/09/2018
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Các quỹ nộp cấp trên		386.748.175
	Lãi chậm trả		
Bệnh viện Than - Khoáng Sản Việt Nam	Dịch vụ		
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	561.552.571	216.684.163
Công ty than núi Béo	Tiền hàng		
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Tiền hàng	278.616.725	600.775.808
Cty chế biến than Quảng Ninh	Tiền hàng		45.324.094.585
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomín	Tiền hàng	4.621.548.000	
Công ty Kho vận Cẩm Phả	Tiền hàng	44.033.287.849	
Công ty TM uông Bí	Dịch vụ		2.648.168.490
Công ty CP XNK than Vinacomín	Than		4.604.346.135
Công ty Kho vậnĐá Bạc	Tiền hàng	157.482.028.091	

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/09/2019	30/09/2018
Cty CP gang thép cao bằng		5.583.102.272	85.847.146
Cty CP than Mông Dương			83.435.000
Cty than Hà Lâm			57.750.000
Cty tuyển than Cửa Ông			526.288.618
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Tiền bán hàng	159.509.423.968	674.246.032
Công ty than Núi Béo	Trả trước tiền hàng		959.896.707
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Tiền bán hàng		207.689.689.470
Cty kho vận Đá Bạc	Trả trước tiền hàng		5.022.681.863
Công ty Crômít cô định	Phải thu dịch vụ		
Tổng công ty điện lực TKV	Phải thu dịch vụ		

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Quý III/2019	Quý III/2018
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	917.415.543.314	971.496.502.640
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	533.021.726.875	334.760.483.710
Cty CP XNK than Vinacomin	Mua than	182.672.574.486	41.778.811.431
Công ty CB than Quảng Ninh	Mua bã xít		41.836.103.176
Công ty CP giám định Vinacomin	Dịch vụ		1.020.301.831
Cty CP SX&TM than Uông Bí	Dịch vụ		3.658.353.400
Cty CPVLXD&KD tổng hợp VVMI	Mua bã xít		1.048.112.100
Công ty tuyển than Hòn Gai	Dịch vụ		1.500.795.626
Công ty CP than Núi Béo	Mua bã xít		2.093.852.982
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	7.241.035.066	1.348.031.263

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Quý III/2019	Quý III/2018
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	2.351.129.221.459	524.768.565.348
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Phí dịch vụ	18.636.408.316	15.786.807.944
Công ty Kho vận Đá Bạc	Phí dịch vụ	2.618.808.081	4.623.314.056
Công ty khoáng sản Cao Bằng	Bán than	5.583.102.272	10.078.042.860
Công ty than Hà Lâm	Bán than		52.500.000
Công ty than Mông Dương	Bán than		148.000.000
Cty CP Quang Hanh	Bán than		252.490.909
Tổng công ty điện Lực	Bán than		150.836.364
Công ty tuyển than Hòn Gai	Bán than		74.181.818
Công ty Tây Nam Đá Mài	Phí dịch vụ		54.000.000
Công ty Uông Bí	Phí dịch vụ		379.404.545
Công ty CP vật tư TKV	Bán than		126.000.000
Công ty CP than Cao Sơn	Bán than		68.138.182
Công ty CP than Vàng Danh	Bán than		54.000.000
Trường cao đẳng than khoáng sản	Bán than	18.480.000	
Công ty Than Việt Bắc	Bán than		7.668.000

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

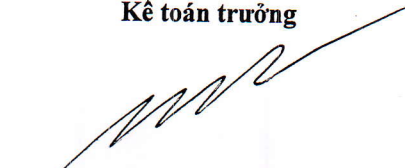
6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu


Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, Ngày 28 tháng 10 năm 2019
CỔ PHẦN
KINH DOANH THAN
MIỀN BẮC
VINACOMIN
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI
Tổng Giám đốc

Ngô Quang Trung